

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
BẢO LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

me

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



me

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Văn Hồi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Handwritten signature in blue ink.

SỐ: 161 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.402.565.269.069	1.331.682.669.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	310.079.062.952	96.997.579.518
1. Tiền	111		305.079.062.952	91.997.579.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	613.919.907.533	767.925.704.807
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	92.322.866.078	71.678.133.711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.934.995.866)	(9.752.428.904)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		538.532.037.321	706.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.943.747.951	252.870.436.666
1. Phải thu khách hàng	131		170.758.945.286	173.835.534.316
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		170.758.945.286	173.835.534.316
2. Các khoản phải thu khác	136	7	73.880.605.341	87.734.985.540
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7	(19.695.802.676)	(8.700.083.190)
IV. Hàng tồn kho	140		488.550.450	487.395.820
1. Hàng tồn kho	141		488.550.450	487.395.820
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.302.165.169	45.786.300.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.705.003.792	35.037.499.688
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	32.893.122.950	34.340.625.737
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.811.880.842	696.873.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.526.032.227	4.807.003.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	71.129.150	5.941.797.806
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		202.831.835.014	167.615.252.168
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		115.187.826.903	53.713.596.683
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		87.644.008.111	113.901.655.485
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.283.180.849	330.345.098.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.784.348.533	16.467.505.200
1. Phải thu dài hạn khác	218		16.784.348.533	16.467.505.200
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.784.348.533	4.467.505.200
II. Tài sản cố định	220		28.623.246.330	27.600.624.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.237.201.467	17.570.499.852
- Nguyên giá	222		36.818.729.516	38.905.502.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.581.528.049)	(21.335.002.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.502.073.619	10.030.124.367
- Nguyên giá	228		15.914.259.277	15.914.259.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.412.185.658)	(5.884.134.910)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.883.971.244	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.057.534.246	272.017.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		241.560.534.246	273.520.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	255.1		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.818.051.740	14.259.468.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.588.105.947	7.275.269.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	4.542.815.807	4.542.815.807
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.687.129.986	2.441.382.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.701.848.449.918	1.662.027.767.755

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.032.488.013.499	1.016.150.005.959
I. Nợ ngắn hạn	310		1.029.650.824.874	1.013.318.894.584
1. Phải trả cho người bán	312		158.853.725.927	112.626.659.426
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	158.853.725.927	112.626.659.426
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15.231.343.304	10.807.778.583
3. Phải trả người lao động	315		7.262.834.117	19.229.749.283
4. Chi phí phải trả	316		146.949.999	9.792.314.284
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.073.110.061	5.056.677.825
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	30.155.506.326	38.843.085.321
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	44.929.307.348	15.855.160.122
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	770.998.047.792	801.107.469.740
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	17.1	438.082.993.182	438.710.085.335
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	17.1	279.166.239.268	311.883.894.722
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	17.2	53.748.815.342	50.513.489.683
II. Nợ dài hạn	330		2.837.188.625	2.831.111.375
1. Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		2.807.188.625	2.801.111.375
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		669.360.436.419	645.877.761.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	669.360.436.419	645.877.761.796
1. Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		13.907.192.238	13.907.192.238
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.200.000.000	1.200.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.674.499.026	31.191.824.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.701.848.449.918	1.662.027.767.755


Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		409.750.091.724	366.187.240.086
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	25	40.153.437.934	49.423.371.241
3. Thu nhập khác	13	28	3.260.076.321	793.778.115
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		322.584.686.986	297.823.805.476
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	11.225.748.553	(353.242.261)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	27	89.969.398.291	92.574.120.833
7. Chi phí khác	24	28	30.428.870	19.767.925
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		29.353.343.279	26.339.937.469
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.870.668.656	5.298.182.594
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.482.674.623	21.041.754.875
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	391	385

0-0
ÁNH
TY
HỮU
TT
AM
ỐC

Handwritten signature

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	21	469.872.915.391	414.068.884.694
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		448.248.099.288	413.258.493.197
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20.997.723.950	29.573.715.361
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17.1	(627.092.153)	28.763.323.864
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		84.239.027.315	64.824.170.738
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	22	145.713.257.536	66.263.896.231
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17.1	61.474.230.221	1.439.725.493
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		385.633.888.076	349.244.713.956
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		24.116.203.648	16.942.526.130
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	16	23.923.469.595	16.873.377.207
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		192.734.053	69.148.923
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		409.750.091.724	366.187.240.086
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		219.770.982.911	146.648.203.588
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		221.379.935.037	149.117.055.428
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.608.952.126	2.468.851.840
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	43.634.249.097	23.018.180.869
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17.1	(32.717.655.454)	58.046.916.391
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17.1	(26.257.647.374)	18.744.326.028
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	23	169.676.725.734	162.932.613.082
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	17.2	3.235.325.658	3.765.683.126
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		149.672.635.594	131.125.509.268
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	8	37.026.506.897	36.281.151.881
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	112.646.128.697	94.844.357.387
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		322.584.686.986	297.823.805.476
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		87.165.404.738	68.363.434.610
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	40.153.437.934	49.423.371.241
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	11.225.748.553	(353.242.261)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		28.927.689.381	49.776.613.502
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	89.969.398.291	92.574.120.833
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		26.123.695.828	25.565.927.279

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
20. Thu nhập khác	31	28	3.260.076.321	793.778.115	
21. Chi phí khác	32	28	30.428.870	19.767.925	
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.229.647.451	774.010.190	
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.353.343.279	26.339.937.469	
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.870.668.656	5.298.182.594	
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.482.674.623	21.041.754.875	
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	391	385	






Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	399.919.773.074	383.958.671.988
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	45.243.201.223	25.487.032.709
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	35.248.880.075	196.472.758.430
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(221.379.935.037)	(149.117.055.428)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(149.672.635.592)	(131.125.509.268)
6. Trả tiền cho người bán và người cung cấp dịch vụ	07	(42.456.845.768)	(41.251.364.004)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(56.684.969.142)	(59.912.269.389)
8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	09	-	(8.949.700)
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	-	(162.281.610.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.217.468.833	62.221.704.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.337.371.323)	(44.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.078.613.636	1.096.704.060
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.775.940.062.996)	(355.845.180.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.942.367.991.429	264.194.245.611
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.733.499.648	32.851.383.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	202.902.670.394	(57.747.747.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(139.747.821)	(519.152.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.747.821)	(519.152.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	212.980.391.406	3.954.804.803
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	96.997.579.518	66.327.934.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.092.028	7.113.796
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	310.079.062.952	70.289.852.966







Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.000 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 956 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm trước cùng một số số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ trước được phân loại lại để có thể so sánh với kỳ này được trình bày ở Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

002-
INH
TY
HUU H
TTE
IAM
HỒ CH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, lãi dự thu, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, phải trả cổ tức, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"), Công văn số 792 về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

a. *Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:*

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

me

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ hoạt động.

Theo Quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đôi với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

me

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	4.782.899.318	6.699.002.152
Tiền gửi ngân hàng	300.296.163.634	85.298.577.366
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>310.079.062.952</u>	<u>96.997.579.518</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trong vòng một (1) tháng với lãi suất được hưởng là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.1)		
Cổ phiếu niêm yết	67.570.427.578	46.925.695.211
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
Chứng khoán quỹ mở	19.925.997.500	19.925.997.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(16.934.995.866)</u>	<u>(9.752.428.904)</u>
	<u>75.387.870.212</u>	<u>61.925.704.807</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	418.514.537.321	626.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	<u>120.017.500.000</u>	<u>80.000.000.000</u>
	<u>538.532.037.321</u>	<u>706.000.000.000</u>
Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	149.057.534.246	131.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	21.503.000.000	71.520.500.000
- Ủy thác đầu tư (v)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (vi)	41.000.000.000	41.000.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (vii)	<u>(1.503.000.000)</u>	<u>(1.503.000.000)</u>
	<u>240.057.534.246</u>	<u>272.017.500.000</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	<u>853.977.441.779</u>	<u>1.039.943.204.807</u>

12500-
 II NHÀ
 CÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT
 T NA
 TP. HỒ

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*) VND
+ Cổ phiếu niêm yết	2.761.730	67.570.427.578	(12.757.579.503)	54.812.848.075	2.160.160	46.925.695.211	(5.592.669.615)	41.333.025.596
ACB	217.400	8.666.809.079	(927.369.079)	7.739.440.000	-	-	-	-
GEX	200.000	6.587.647.628	-	6.587.647.628	-	-	-	-
STB	400.000	6.500.000.000	(1.880.000.000)	4.620.000.000	-	-	-	-
DHG	59.450	6.388.264.000	(324.364.000)	6.063.900.000	-	-	-	-
SSN	286.700	6.183.712.619	(1.470.364.619)	4.713.348.000	286.700	6.183.712.619	(535.722.619)	5.647.990.000
PXI	616.130	4.946.799.699	(3.320.216.499)	1.626.583.200	688.920	5.606.882.561	(3.884.582.561)	1.722.300.000
SSI	120.000	4.805.002.000	(1.385.002.000)	3.420.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	862.050	23.492.192.553	(3.450.263.306)	20.041.929.247	1.184.540	35.135.100.031	(1.172.364.435)	33.962.735.596
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	262.758	4.826.441.000	(4.177.416.363)	649.024.637	262.758	4.826.441.000	(4.159.759.289)	666.681.711
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty Cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-
Công ty Cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.537.346.363)	649.024.637	199.351	4.186.371.000	(3.519.689.289)	666.681.711
+ Chứng chỉ quỹ mở	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500
VFMVF4	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500
	4.583.438	92.322.866.078	(16.934.995.866)	75.387.870.212	3.981.868	71.678.133.711	(9.752.428.904)	61.925.704.807

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo các phương pháp và giả định nêu ở Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu bảo hiểm gốc	59.894.006.441	84.448.711.229
Phải thu nhận tái bảo hiểm	31.441.272.164	36.915.743.857
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	66.640.320.264	41.165.493.108
Phải thu đồng bảo hiểm	12.687.112.040	11.209.351.745
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	<u>170.758.945.286</u>	<u>173.835.534.316</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(16.161.932.970)	(6.922.899.649)
	<u>154.597.012.316</u>	<u>166.912.634.667</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND (Phân loại lại)
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	11.179.622.200	32.970.167.344
- Tiền lãi dự thu	28.411.644.034	33.710.413.226
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	24.333.393.447	14.648.682.522
- Phải thu thù lao Hội đồng Quản trị	1.856.195.035	1.856.195.035
- Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	2.465.755.810	1.234.844.950
- Phải thu khác	5.633.994.815	3.314.682.463
	<u>73.880.605.341</u>	<u>87.734.985.540</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	4.784.348.533	4.467.505.200
	<u>16.784.348.533</u>	<u>16.467.505.200</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.927.121.900)	(1.777.183.541)
	<u>85.737.831.974</u>	<u>102.425.307.199</u>

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo quy định hiện hành.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.340.625.737	33.237.139.508
Phát sinh trong kỳ/năm	35.579.004.110	82.569.386.883
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(37.026.506.897)	(81.465.900.654)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.893.122.950</u>	<u>34.340.625.737</u>



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.713.119.277	3.201.140.000	15.914.259.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.158.734.894	1.725.400.016	5.884.134.910
Khấu hao trong kỳ	207.936.744	320.114.004	528.050.748
Số dư cuối kỳ	4.366.671.638	2.045.514.020	6.412.185.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.554.384.383	1.475.739.984	10.030.124.367
Tại ngày cuối kỳ	8.346.447.639	1.155.625.980	9.502.073.619

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất đi kèm với một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 15*).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ và dụng cụ	2.081.677.627	2.170.624.602
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.549.726.870	4.225.951.814
Khác	956.701.450	878.693.375
	6.588.105.947	7.275.269.791

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.542.815.807	4.542.815.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.542.815.807	4.542.815.807

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	126.080.157.043	73.223.468.218
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	9.675.862.491	14.274.770.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	13.874.420.626	13.164.713.233
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	7.069.750.338	8.756.055.346
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	228.356.955	1.947.703.513
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.925.178.474	1.259.949.021
	158.853.725.927	112.626.659.426



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.941.797.806	(5.870.668.656)	-	71.129.150
	5.941.797.806	(5.870.668.656)	-	71.129.150
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.126.824.319	24.810.649.711	(20.340.800.858)	13.596.673.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.434.376.978	2.947.744.103	(3.043.840.106)	1.338.280.975
Thuế khác	246.577.286	255.198.998	(205.387.127)	296.389.157
	10.807.778.583	28.013.592.812	(23.590.028.091)	15.231.343.304

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (a)	5.815.734.611	10.813.077.632
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (b)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả chi phí cải tạo văn phòng	2.155.862.473	-
- Phải trả cổ tức	3.653.377.687	3.793.125.508
- Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.515.903.729	-
- Phí tạm thu chờ bóc tách	522.079.021	1.052.455.097
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	862.739.730	790.947.371
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	387.732.479	405.563.387
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	1.114.197.169	243.434.280
- Phải trả khác	4.991.515.791	12.608.118.410
	30.155.506.326	38.843.085.321

(a) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 10).

16. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo quy định hiện hành.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.855.160.122	16.746.790.243
Phát sinh trong kỳ/năm	52.997.616.821	42.352.020.520
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(23.923.469.595)	(43.243.650.641)
Số dư cuối kỳ/năm	44.929.307.348	15.855.160.122

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BÀO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu kỳ</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</i>
Dự phòng bồi thường	279.166.239.268	87.644.008.111	191.522.231.157	311.883.894.722	113.901.655.485	197.982.239.237
- Dự phòng bồi thường chưa thanh toán	249.849.403.955	80.791.560.026	169.057.843.929	283.359.467.848	109.432.688.239	173.926.779.609
- Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa thông báo	29.316.835.313	6.852.448.085	22.464.387.228	28.524.426.874	4.468.967.246	24.055.459.628
Dự phòng phí chưa được hưởng	438.082.993.182	115.187.826.903	322.895.166.279	438.710.085.335	53.713.596.683	384.996.488.652
	717.249.232.450	202.831.835.014	514.417.397.436	750.593.980.057	167.615.252.168	582.978.727.889

Trong đó chi tiết bao gồm:

	<i>Kỳ này</i>			<i>Năm trước</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</i>
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	311.883.894.722	113.901.655.485	197.982.239.237	238.065.614.410	64.952.984.165	173.112.630.245
Thay đổi dự phòng trong kỳ/năm	(32.717.655.454)	(26.257.647.374)	(6.460.008.080)	73.818.280.312	48.948.671.320	24.869.608.992
Số dư cuối kỳ/năm	279.166.239.268	87.644.008.111	191.522.231.157	311.883.894.722	113.901.655.485	197.982.239.237
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	438.710.085.335	53.713.596.683	384.996.488.652	395.800.761.928	64.017.363.654	331.783.398.274
Thay đổi dự phòng trong kỳ/năm	(627.092.153)	61.474.230.220	(62.101.322.373)	42.909.323.407	(10.303.766.971)	53.213.090.378
Số dư cuối kỳ/năm	438.082.993.182	115.187.826.903	322.895.166.279	438.710.085.335	53.713.596.683	384.996.488.652



17.2 Dự phòng dao động lớn

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.513.489.684	42.495.003.138
Phát sinh trong kỳ/năm	3.235.325.658	8.018.486.545
Số dư cuối kỳ/năm	<u>53.748.815.342</u>	<u>50.513.489.683</u>

me

500
NH
VG
IỂM
DIT
NA
HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BÀO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DNPNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng công VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(41.994.845)	-	12.807.171.740	-	31.886.119.504	544.651.296.399
Tăng vốn cổ phần	100.000.000.000	-	-	-	-	(12.000.000.000)	88.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(5.260.000)	-	-	5.260.000	-
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(374.000.000)	-	-	-	-	(374.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.041.754.875	21.041.754.875
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(8.399.944.572)	(8.399.944.572)
Số dư cuối kỳ	<u>600.000.000.000</u>	<u>(415.994.845)</u>	<u>(5.260.000)</u>	<u>12.807.171.740</u>	<u>-</u>	<u>32.533.189.807</u>	<u>644.919.106.702</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	13.907.192.238	1.200.000.000	31.191.824.403	645.877.761.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	23.482.674.623	23.482.674.623
Số dư cuối kỳ	<u>600.000.000.000</u>	<u>(415.994.845)</u>	<u>(5.260.000)</u>	<u>13.907.192.238</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>54.674.499.026</u>	<u>669.360.436.419</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua phương án thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.980.036.898 đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2017 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

18.2 Vốn cổ phần

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn cổ phần của các cổ đông	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn cổ phần
	VND	%	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81.80%	490.823.420.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6.51%	39.036.510.000
Công ty CP May - Xây dựng Huy Hoàng	6.420.480.000	1.07%	6.420.480.000
Khác	<u>63.719.590.000</u>	<u>10.62%</u>	<u>63.719.590.000</u>
	<u>600.000.000.000</u>	<u>100.00</u>	<u>600.000.000.000</u>

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 <i>60.000.000</i>	60.000.000 <i>60.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

19. CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Cổ tức phải trả đầu kỳ/năm	3.793.125.508	3.549.096.718
Cổ tức đã công bố trong kỳ/năm	-	8.399.944.572
Cổ tức đã trả trong kỳ/năm	<u>(139.747.821)</u>	<u>(8.155.915.782)</u>
Cổ tức phải trả cuối kỳ/năm	<u>3.653.377.687</u>	<u>3.793.125.508</u>

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.



21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	453.292.138.104	423.824.731.403
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.044.038.816)	(10.566.238.206)
Phí bảo hiểm gốc thuần (1)	448.248.099.288	413.258.493.197
Phí nhận tái bảo hiểm	21.252.669.393	30.331.902.263
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(254.945.443)	(758.186.902)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)	20.997.723.950	29.573.715.361
(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(627.092.153)	28.763.323.864
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	469.872.915.391	414.068.884.694

21.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	281.970.552.509	260.278.841.924
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	77.633.087.137	68.038.017.359
Bảo hiểm con người	39.305.633.930	37.101.979.213
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26.426.004.323	26.355.601.630
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.975.358.930	11.136.257.661
Bảo hiểm tàu thuyền	8.256.532.410	10.007.531.949
Bảo hiểm thuyền viên	680.930.049	340.263.461
	448.248.099.288	413.258.493.197

21.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	444.748.338	268.715.828
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	17.916.134.972	26.236.823.117
Bảo hiểm con người	7.164.251	110.716.553
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	235.363.019	191.035.736
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.022.690.200	2.455.819.760
Bảo hiểm tàu thuyền	371.318.670	299.372.640
Bảo hiểm thuyền viên	304.500	11.231.727
	20.997.723.950	29.573.715.361

22. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	85.219.065.802	-
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	41.722.458.144	40.253.500.291
Bảo hiểm con người	(3.239.522.498)	3.713.350.675
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.251.913.455	7.323.041.007
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.954.884.432	12.534.943.954
Bảo hiểm tàu thuyền	5.804.458.201	2.439.060.304
	145.713.257.536	66.263.896.231

2500
 I NH
 ONG
 NIEM
 LOI
 ET N
 TP. N

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	221.379.935.037	149.117.055.428
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	213.369.982.182	144.561.533.210
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	8.009.952.855	4.555.522.218
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.608.952.126)	(2.468.851.840)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 17.1)	(43.634.249.097)	(23.018.180.869)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 17.1)	(32.717.655.454)	58.046.916.391
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 17.1)	(26.257.647.374)	18.744.326.028
	<u>169.676.725.734</u>	<u>162.932.613.082</u>

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	145.350.222.523	100.954.353.944
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	19.376.652.428	21.311.299.094
Bảo hiểm con người	12.714.457.657	8.520.093.517
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.661.766.016	8.739.171.195
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	833.013.359	2.544.597.147
Bảo hiểm tàu thuyền	30.433.870.199	2.480.818.313
Bảo hiểm thuyền viên	-	11.200.000
	<u>213.369.982.182</u>	<u>144.561.533.210</u>

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	34.245.201	31.998.549
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	6.850.175.945	4.051.885.378
Bảo hiểm con người	72.379.331	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	-	17.346.733
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	289.488.386	270.194.210
Bảo hiểm tàu thuyền	763.663.992	184.097.348
	<u>8.009.952.855</u>	<u>4.555.522.218</u>

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	7.584.273.577	-
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	8.704.169.827	16.306.633.843
Bảo hiểm con người	6.780.863	2.383.489
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.452.454.063	4.412.552.950
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	737.889.041	2.119.951.415
Bảo hiểm tàu thuyền	25.148.681.726	176.659.172
	<u>43.634.249.097</u>	<u>23.018.180.869</u>

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp khách	57.731.020.681	42.747.259.555
Lương và các khoản phụ cấp	22.830.541.413	23.146.902.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.918.180.105	12.558.051.697
Chi phí giám định tổn thất	5.333.112.739	6.370.412.914
Công cụ, dụng cụ	2.919.778.448	3.636.922.690
Chi phí khác	5.913.495.311	6.384.808.053
	<u>112.646.128.697</u>	<u>94.844.357.387</u>

me

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	24.406.729.274	32.160.549.458
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.033.010.735	10.254.233.040
Lãi từ đầu tư trái phiếu	8.172.894.515	6.594.202.911
Cổ tức được chia	171.950.000	223.196.400
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	368.853.410	191.189.432
	40.153.437.934	49.423.371.241

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.534.212.535	4.581.913.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.797.189	275.307.458
Phí dịch vụ ngân hàng	439.171.867	248.611.259
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.182.566.962	(5.459.074.704)
	11.225.748.553	(353.242.261)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	44.718.053.976	49.847.299.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.195.486.433	33.613.303.481
Công cụ, dụng cụ	3.347.735.213	4.014.197.549
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.995.719.486	1.817.725.382
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.444.143.346	1.709.452.228
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.124.157.838	1.475.998.341
Thuế và phí	144.101.999	96.144.532
	89.969.398.291	92.574.120.833

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Phân loại lại)
Thu nhập khác	3.260.076.321	793.778.115
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	363.041.184	773.259.505
Khác	2.897.035.137	20.518.610
Chi phí khác	30.428.870	19.767.925
Chi khác	30.428.870	19.767.925
Lãi khác	3.229.647.451	774.010.190

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.



Handwritten signature in blue ink.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với Lợi nhuận trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, số thuế thu nhập doanh nghiệp được Tổng Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 20% trên tổng lợi nhuận trước thuế. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Tổng Công ty thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.870.668.656	5.267.987.494
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	30.195.100
	5.870.668.656	5.298.182.594

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	29.353.343.279	26.339.937.469
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.870.668.656	5.267.987.494
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế cho các năm trước	-	30.195.100
Chi phí thuế TNDN	5.870.668.656	5.298.182.594

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Cam kết thuê hoạt động (VND)</i>		
Dưới một (1) năm	9.164.326.037	2.262.744.412
Từ một (1) đến năm (5) năm	6.786.936.080	18.864.125.100
	15.951.262.118	21.126.869.512

Các khoản mục ngoài bảng khác

Ngoại tệ (USD)	387.421	472.270
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.913.085.841	8.913.085.841
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	94.411.948.215	44.299.666.254

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ			
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	330.000.000.000	140.000.000.000
	Thu nhập từ lãi tiền gửi	4.841.139.751	7.933.921.871
	Phí dịch vụ ngân hàng	264.838.770	185.062.298
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn			
	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	4.000.000.000
	Thu nhập từ lãi tiền gửi	459.283.034	738.030.300
	Phí dịch vụ ngân hàng	19.638.476	16.910.812

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các khoản phải thu và phải trả của Tổng Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Tiền gửi thanh toán	242.191.369.956	24.810.627.689
	Tiền gửi có kỳ hạn	127.514.537.321	330.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	<u>2.456.382.392</u>	<u>11.804.339.600</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	8.538.113.336	3.950.068.945
	Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	17.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	<u>342.273.133</u>	<u>751.557.833</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	<u>877.666.666</u>	<u>888.000.000</u>

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Điều hành trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và thưởng	<u>2.006.572.095</u>	<u>2.249.142.857</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.482.674.623	21.041.754.875
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.482.674.623	21.041.754.875
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	59.999.474	54.695.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>391</u>	<u>385</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và 2017, Tổng Công ty đã thông qua phương án thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) lần lượt với tỉ lệ 12,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2016 và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2017 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Thời gian thực hiện chương trình ESOP sẽ được thực hiện sau khi kết thúc năm tài chính 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh tương ứng khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do việc phát hành cổ phiếu này.

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

me

1125
 HI N
 CÔNG
 H NHIỆ
 ELO
 IỆT
 TP.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

33.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề phát sinh.

33.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	515.404.126.523	187.203.226.895	275%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.333.674.414	200.462.163.551	244%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

33.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

33.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

34.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.



Handwritten signature in blue ink.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

34.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

34.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty và trái phiếu doanh nghiệp.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu.

34.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

PH
0
E
7
112
CHI
CÔN
H NH
ELO
IỆT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.079.062.952	-	-	310.079.062.952
Các khoản đầu tư tài chính	737.589.571.567	41.000.000.000	1.503.000.000	780.092.571.567
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	567.572.071.567	-	-	567.572.071.567
<i>Trái phiếu (*)</i>	140.017.500.000	-	1.503.000.000	141.520.500.000
<i>Đầu tư khác</i>	30.000.000.000	41.000.000.000	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	142.661.716.350	3.495.560.424	24.601.668.512	170.758.945.286
Phải thu khác	19.501.612.695	-	853.246.651	20.354.859.346
Lãi dự thu	33.195.992.567	-	-	33.195.992.567
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	87.644.008.111	-	-	87.644.008.111
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	3.358.115.684	-	109.722.816	3.467.838.500
	<u>1.346.030.079.926</u>	<u>44.495.560.424</u>	<u>27.067.637.979</u>	<u>1.417.593.278.329</u>

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.997.579.518	-	-	96.997.579.518
Các khoản đầu tư tài chính	937.017.500.000	41.000.000.000	1.503.000.000	979.520.500.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	757.000.000.000	-	-	757.000.000.000
<i>Trái phiếu (*)</i>	150.017.500.000	-	1.503.000.000	151.520.500.000
<i>Đầu tư khác</i>	30.000.000.000	41.000.000.000	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	132.537.943.714	19.264.281.662	22.033.308.940	173.835.534.316
Phải thu khác	38.871.380.278	-	-	38.871.380.278
Lãi dự thu	38.177.918.426	-	-	38.177.918.426
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	113.901.655.485	-	-	113.901.655.485
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	2.945.892.500	-	-	2.945.892.500
	<u>1.372.449.869.921</u>	<u>60.264.281.662</u>	<u>23.536.308.940</u>	<u>1.456.250.460.523</u>

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tổng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Tổng Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ:



me

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Số cuối kỳ							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	310.079.062.952	310.079.062.952
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	578.532.037.321	199.057.534.246	-	-	92.322.866.078	912.415.437.645
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	92.322.866.078	92.322.866.078
- Tiền gửi kỳ hạn	-	418.514.537.321	149.057.534.246	-	-	-	567.572.071.567
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	120.017.500.000	20.000.000.000	-	-	-	141.520.500.000
- Đầu tư khác	41.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	28.097.228.936	142.661.716.350	-	-	-	-	170.758.945.286
Phải thu khác	853.246.651	19.501.612.695	-	-	-	-	20.354.859.346
Lãi dự thu	-	28.411.644.034	4.784.348.533	-	-	-	33.195.992.567
Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	-	87.644.008.111	-	-	-	-	87.644.008.111
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	780.708.514	2.687.129.986	-	-	-	3.467.838.500
	71.453.475.587	817.531.727.025	206.529.012.765	-	12.000.000.000	402.401.929.030	1.509.916.144.407
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	158.853.725.927	-	-	-	-	158.853.725.927
Cổ tức phải trả	-	3.653.377.687	-	-	-	-	3.653.377.687
Dự phòng bồi thường	-	279.166.239.268	-	-	-	-	279.166.239.268
Chi phí trích trước	-	146.949.999	-	-	-	-	146.949.999
Phải trả khác	-	11.550.030.392	-	-	-	-	11.550.030.392
	-	453.370.323.273	-	-	-	-	453.370.323.273
Chênh lệch thanh khoản ròng	71.453.475.587	404.161.403.752	201.744.664.232	-	12.000.000.000	402.401.929.030	1.091.761.472.601

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Số đầu kỳ							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	96.997.579.518	96.997.579.518
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	706.000.000.000	231.017.500.000	-	-	71.678.133.711	1.051.198.633.711
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	71.678.133.711	71.678.133.711
- Tiền gửi kỳ hạn	-	626.000.000.000	131.000.000.000	-	-	-	757.000.000.000
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	80.000.000.000	70.017.500.000	-	-	-	151.520.500.000
- Đầu tư khác	41.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	41.297.590.602	132.537.943.714	-	-	-	-	173.835.534.316
Phải thu khác	-	38.871.380.278	-	-	-	-	38.871.380.278
Lãi dự thu	-	38.177.918.426	-	-	-	-	38.177.918.426
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	113.901.655.485	-	-	-	-	113.901.655.485
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	2.945.892.500	-	-	-	-	2.945.892.500
	83.800.590.602	1.032.434.790.403	231.017.500.000	-	12.000.000.000	168.675.713.229	1.527.928.594.234
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	112.626.659.426	-	-	-	-	112.626.659.426
Cổ tức phải trả	-	3.793.125.508	-	-	-	-	3.793.125.508
Dự phòng bồi thường	-	311.883.894.722	-	-	-	-	311.883.894.722
Chi phí trích trước	-	9.792.314.284	-	-	-	-	9.792.314.284
Phải trả khác	-	13.257.116.077	-	-	-	-	13.257.116.077
	-	451.353.110.017	-	-	-	-	451.353.110.017
Chênh lệch thanh khoản ròng	83.800.590.602	581.081.680.386	231.017.500.000	-	12.000.000.000	168.675.713.229	1.076.575.484.217

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.079.062.952		96.997.579.518	-	310.079.062.952	96.997.579.518
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Chứng khoán kinh doanh						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	67.570.427.578	(12.757.579.503)	46.925.695.211	(5.592.669.615)	54.812.848.075	41.333.025.596
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	4.826.441.000	(4.177.416.363)	4.826.441.000	(4.159.759.289)	649.024.637	666.681.711
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	19.925.997.500	-	19.925.997.500	-	19.925.997.500	19.925.997.500
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	141.520.500.000	(1.503.000.000)	151.520.500.000	(1.503.000.000)	(*)	(*)
Các khoản cho vay và phải thu						
<i>Tiền gửi kỳ hạn ngắn hạn</i>	418.514.537.321	-	626.000.000.000	-	418.514.537.321	626.000.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn dài hạn</i>	149.057.534.246	-	131.000.000.000	-	(*)	(*)
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	71.000.000.000	-	71.000.000.000	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng	170.758.945.286	(16.161.932.970)	173.835.534.316	(8.700.083.190)	154.597.012.316	165.135.451.126
Phải thu khác	15.570.510.813	(853.246.651)	38.871.380.278	-	14.717.264.162	38.871.380.278
Lãi dự thu	33.195.992.567	-	38.177.918.426	-	33.195.992.567	38.177.918.426
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	87.644.008.111	-	113.901.655.485	-	87.644.008.111	113.901.655.485
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	(*)	(*)
Các khoản ký quỹ khác	3.467.838.500	(109.722.816)	2.945.892.500	-	(*)	(*)
	1.505.131.795.874	(35.562.898.303)	1.527.928.594.234	(19.955.512.094)		

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	158.853.725.927	112.626.659.426	158.853.725.927	112.626.659.426
Phải trả cổ tức	3.653.377.687	3.793.125.508	3.653.377.687	3.793.125.508
Dự phòng bồi thường	279.166.239.268	311.883.894.722	279.166.239.268	311.883.894.722
Chi phí trích trước	146.949.999	9.792.314.284	146.949.999	9.792.314.284
Phải trả khác	11.550.030.392	13.257.116.077	11.550.030.392	13.257.116.077
	453.370.323.273	451.353.110.017	453.370.323.273	451.353.110.017

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm trước cùng một số số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ trước được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã Số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Các khoản phải thu khác (*)	136	92.202.490.740	(4.467.505.200)	87.734.985.540
2. Phải thu dài hạn khác (*)	218.2	-	4.467.505.200	4.467.505.200
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
1. Thu nhập khác (**)	31	1.117.222.670	(323.444.555)	793.778.115
2. Chi phí khác (**)	32	343.212.480	(323.444.555)	19.767.925

(*) Đây là số dư lãi dự thu phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trên một năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(**) Đây là giá trị còn lại của các tài sản cố định đã thanh lý trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

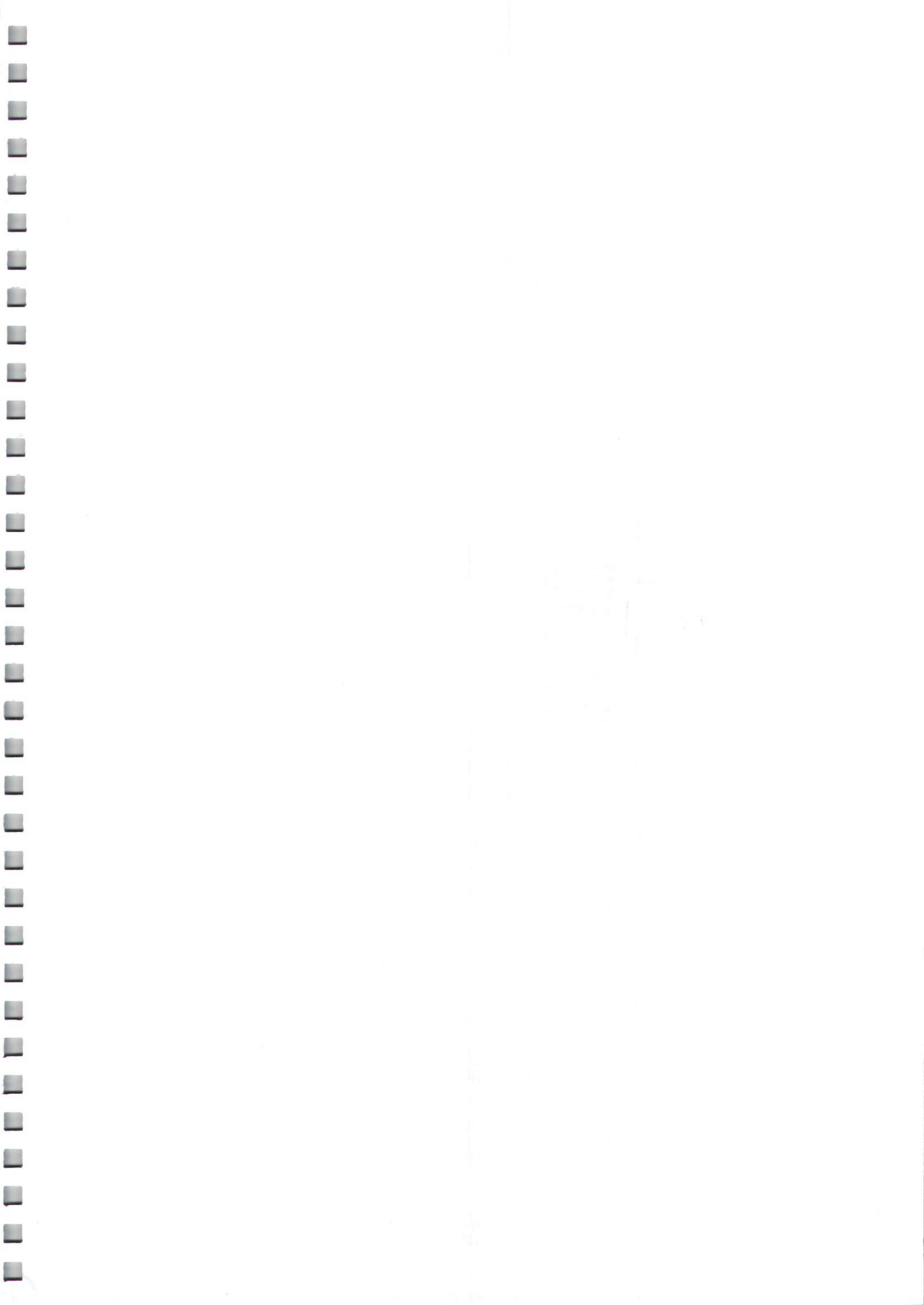

 Châu Tuấn
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Quỳnh Nga
 Kế toán trưởng


 Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2018







Số: 2173./2018/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh 6T/2018****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Ngày 30 tháng 6 năm 2018, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng 2018 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính bán niên năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	6 tháng 2018	6 tháng 2017	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	409.750	366.187	12%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	40.153	49.423	-19%
3. Thu nhập khác	3.260	794	311%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	322.585	297.824	8%
5. Chi phí hoạt động tài chính	11.226	(353)	3.278%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.969	92.574	-3%
7. Chi phí khác	30	20	54%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.353	26.340	11%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.871	5.298	11%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.483	21.042	12%

Theo đó, 6 tháng 2018, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 409.750 triệu đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí bồi thường bao gồm tăng/(giảm) dự phòng bồi thường 6 tháng năm 2018 là 187.053 triệu đồng, giảm 9% so với cùng kỳ năm ngoái, theo đó, tỷ lệ Bồi thường/ Doanh thu giảm từ 46% tại 6 tháng 2017 xuống 40% tại 6 tháng 2018. Mặt khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán hàng của 6 tháng năm 2018 tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng 2018 đạt 40.153 triệu đồng, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2017 tương ứng 9.270 triệu đồng, đồng thời chi phí hoạt động tài chính 6 tháng năm 2018 là 11.226 triệu đồng, tăng 11.579 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017; dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng 2018 chỉ đạt 28.928 triệu đồng, giảm 20.849 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân lợi nhuận hoạt động tài chính giảm mạnh là do ảnh hưởng tiêu cực của thị trường chứng khoán và biến động lãi suất tiền gửi 6 tháng đầu năm 2018.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng 2018 là 89.969 triệu đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khiêm tốn và lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính giảm tuy nhiên chi phí bồi thường, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long 6 tháng năm 2018 đạt 29.353 triệu đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2017. Tương tự, lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2018 đạt 23.483 triệu đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH, TT&MKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

